

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN C
TỈNH TRÀ VINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 19/2020/HNGĐ-ST
Ngày 12-6-2020
Về ly hôn và tranh chấp về nuôi con

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN C, TỈNH TRÀ VINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Kim Thị Hồng Nga

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Phước Thị Kim Huê
2. Bà Trần Thị Tím

- Thư ký phiên tòa: Bà Kim Thị Bô Na, là Thư ký Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Trà Vinh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện C, tỉnh Trà Vinh tham gia phiên tòa: Ông Trầm Văn Mừng - kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 6 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện C xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 44/2020/TLST-HNGĐ ngày 05 tháng 02 năm 2020 về ly hôn và tranh chấp về nuôi con, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 25/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 28 tháng 5 năm 2020 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Anh Kiến Minh T, sinh năm 1984. Địa chỉ: ấp Ch, xã X, huyện C, tỉnh Trà Vinh. Đề nghị xét xử vắng mặt

- *Bị đơn:* Chị Thạch Thị Xuân L, sinh năm 1987. Địa chỉ: ấp Tr, xã X, huyện C, tỉnh Trà Vinh. Đề nghị xét xử vắng mặt

- *Con chung:* Cháu Kiến Thị Ngọc B, sinh ngày 02 tháng 5 năm 2014. Cùng địa chỉ với chị Thạch Thị Xuân L: ấp Tr, xã X, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Tại đơn khởi kiện ngày 04 tháng 02 năm 2020, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại đơn đề nghị xét xử vắng mặt nguyên đơn anh Kiến Minh T trình bày yêu cầu:

Về hôn nhân: Năm 2011 được người lớn giới thiệu tôi với Thạch Thị Xuân L quen biết nhau. Sau đó hai người quyết định kết hôn và được hai bên gia đình tổ chức lễ cưới và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã X. Sau khi cưới anh và chị L sống chung nhà cha mẹ anh tại ấp Ch, xã X, huyện C, tỉnh Trà Vinh. Đến khoảng tháng 11/2012 anh và chị L không còn sống chung cho đến nay nguyên nhân là chị L xin về nhà cha mẹ ruột chơi rồi không chịu về nhà anh, nhiều lần anh và cha mẹ anh đến nhà để nói chuyện, tìm hiểu lý do thì được

chị L cho biết là không thích hợp làm dâu nhà anh và nhất quyết không chịu hàn gắn đoàn tụ với anh. Nay anh và chị L không thể hàn gắn tình cảm, không thể trở về sống chung tiếp được do hai người đều không còn thương yêu nhau nên anh không mong muốn đoàn tụ mà yêu cầu ly hôn.

Về con chung: Anh T khai có 01 đứa con chung với chị Thạch Thị Xuân L tên Kiên Thị Ngọc B, sinh ngày 02 tháng 5 năm 2014 hiện sống chung với chị L và chị L mong muốn được nuôi con sau khi ly hôn và không yêu cầu anh cấp dưỡng nên anh cũng thống nhất giao con cho chị L nuôi.

Về quyền, nghĩa vụ chung về tài sản: Anh T khai tại đơn khởi kiện là không có và không có yêu cầu gì khác. Nhưng theo chị L khai thì cho rằng lúc sống chung có 06 chỉ vàng loại 24kara bán ra dùng mua 02 con bò để nuôi nên chị L yêu cầu anh T chia cho chị L 03 chỉ vàng, anh T cũng đồng ý nhưng mong muốn tự thỏa thuận với chị L không yêu cầu giải quyết. Riêng nghĩa vụ chung về tài sản thì anh T khai là không có nên không có yêu cầu.

Tại bản tự khai khai ngày 13 tháng 02 năm 2020, bị đơn chị Thạch Thị Xuân L cho rằng:

Về hôn nhân: Chị L cũng thừa nhận có kết hôn với anh T và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã X và chị cũng đồng ý ly hôn theo yêu cầu của anh T, vì không còn tình cảm thương yêu anh T nên không yêu cầu hàn gắn đoàn tụ và hiện nay hai cũng không còn sống chung đã nhiều năm.

Về con chung: Chị L thừa nhận có 01 đứa con chung là cháu Kiên Thị Ngọc B, sinh ngày 02 tháng 5 năm 2014 hiện sống chung với chị và chị yêu cầu nuôi con sau khi ly hôn và không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con.

Về quyền, nghĩa vụ chung về tài sản:

Chị L không đồng ý như anh T khai tại đơn khởi kiện là không có tài sản chung. Vì lúc sống chung chị L với anh T có bán 06 chỉ vàng loại 24kara mua 02 con bò để nuôi và hiện nay anh T đã bán hết 02 con bò nên chị L yêu cầu anh T chia cho chị L 03 chỉ vàng, nhưng chị L yêu cầu thỏa thuận với anh T không yêu cầu giải quyết. Riêng nghĩa vụ chung về tài sản thì chị L cũng thống nhất như anh T khai là không có nên không có yêu cầu.

Tại biên bản xác minh ngày 06 tháng 6 năm 2019 đối với bà Trần Thị Diễm Th, thì bà Th cho biết:

Bà Th là Công chức Tư pháp xã X, anh T và chị L là vợ chồng hợp pháp, nhưng không biết nguyên nhân gì mà cách nay khoảng 02 năm thì hai người không còn ở chung với nhau, hai người họ có 01 con chung được chị L chăm sóc, nuôi dưỡng cũng tốt và ở chung nhà cha mẹ ruột của chị L tại ấp Tr, xã X.

Phát biểu của Kiểm sát viên:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán về việc giải quyết vụ án từ khi thụ lý vụ án đến thời điểm xét xử và việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký tại phiên tòa sơ thẩm đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn sau khi nộp đơn

khởi kiện đã có đề nghị xét xử vắng mặt, bị đơn chấp hành việc có mặt theo thông báo, giấy triệu tập và cũng đề nghị xét xử vắng mặt.

Về việc giải quyết vụ án:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, nhận thấy anh T và chị L tự nguyện tiến tới hôn nhân và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã X, huyện C, tỉnh Trà Vinh và được cấp giấy chứng nhận kết hôn theo quy định.

Quá trình chung sống thời gian đầu vợ chồng có hạnh phúc, nhưng đến năm 2012 vợ chồng mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm, tính tình không hợp và sống ly thân cho đến nay; Con chung có 01 đứa là cháu Kiến Thị Ngọc B, sinh ngày 02/5/2014; Tài sản chung theo hai bên thống nhất là có 06 chỉ vàng loại 24kara nhưng hai người yêu cầu tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết; Nợ chung thì không có nên không ai yêu cầu. Anh T và chị L cũng thống nhất ly hôn và thống nhất thỏa thuận giao cháu Kiến Thị Ngọc B cho chị L nuôi và chị L không yêu cầu anh T cấp dưỡng, anh T với chị L cùng có yêu cầu xét xử vắng mặt.

Do đó, đề nghị căn cứ khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, Điều 39, Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 51, Điều 53, Điều 56, Điều 57, Điều 58 Luật Hôn nhân và gia đình và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Về hôn nhân, chấp nhận cho anh T được ly hôn với chị L. Về con chung, cháu Kiến Thị Ngọc B, sinh ngày 02/5/2014 chưa đủ 07 tuổi giao cho chị L nuôi dưỡng và anh T không phải có nghĩa vụ cấp dưỡng do chị L không yêu cầu. Về tài sản chung đương sự không yêu cầu nên đề nghị không giải quyết. Nợ chung thì không có nên đề nghị không giải quyết. Án phí buộc nguyên đơn chịu theo quy định của pháp luật.

Những yêu cầu, kiến nghị đề nghị cần khắc phục: Không có.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1] Sự vắng mặt của nguyên đơn, bị đơn là có đề nghị xét xử vắng mặt. Do đó căn cứ quy định tại Điều 227, 228 của Bộ luật tố tụng dân sự có cơ sở xét xử vắng mặt các đương sự.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của anh T về hôn nhân, nhận thấy hôn nhân của anh T với chị L là hợp pháp, thể hiện qua trích lục kết hôn số: 85/2020/TLKH-BS ngày 04/02/2020 tại Ủy ban nhân dân xã X, huyện C, tỉnh Trà Vinh. Qua tài liệu chứng cứ lời khai của đương sự tại biên bản lấy lời khai, bản tự khai, đơn đề nghị xét xử vắng mặt cho thấy anh T và chị L cùng xác nhận vợ chồng không còn yêu thương nhau, không hạnh phúc, không quan tâm, chăm sóc lẫn nhau. Điều này thể hiện hôn nhân của hai người xảy ra mâu thuẫn trầm trọng, không thể hàn gắn được và ý kiến của chị L đồng ý ly hôn theo anh T yêu cầu và cả hai người đều đề nghị xét xử vắng mặt. Căn cứ Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận cho anh Kiến Minh T ly hôn với chị Thạch Thị Xuân L.

[3] Quyền, nghĩa vụ đối với con chung, anh T và chị L cùng khai có con chung là cháu Kiến Thị Ngọc B. Căn cứ trích lục khai sinh số 86/2020/TLKS-BS

ngày 04/02/2020 tại Ủy ban nhân dân xã X thể hiện cháu Kiến Thị Ngọc B sinh ngày 02/5/2014, đến thời điểm xét xử thì chưa đủ 07 tuổi, chị L yêu cầu nuôi con và không yêu cầu anh T cấp dưỡng, điều này được anh T đồng ý. Tuy thỏa thuận này không trái pháp luật, không trái đạo đức xã hội, nhưng do các đương sự đề nghị xét xử vắng mặt nên không thể công nhận sự thỏa thuận của các đương sự. Căn cứ vào quyền lợi mọi mặt của con chung và xem xét nguyện vọng thì có cơ sở giao cháu Kiến Thị Ngọc B cho chị L trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục. Về vấn đề cấp dưỡng nuôi con, Tòa án có giải thích cho đương sự biết về nghĩa vụ cấp dưỡng cho con của người không trực tiếp nuôi con theo quy định của pháp luật. Nhưng chị L không yêu cầu nên không giải quyết.

[4] Xét về quyền, nghĩa vụ đối với tài sản chung. Đối với quyền về tài sản chung, chị L và anh T thống nhất khai lúc còn sống chung có bán 06 chỉ vàng loại 24kara mua hai con bò về nuôi, sau khi bán con bò anh T không có giao tiền cho chị L nên chị L yêu cầu anh T chia 03 chỉ vàng loại 24kara và được anh T đồng ý. Tuy nhiên anh T cùng với chị L thống nhất không yêu cầu trong vụ án ly hôn này nên không giải quyết. Riêng về nghĩa vụ cung về tài sản chị L và anh T cùng khai xác nhận không có và không có yêu cầu gì khác nên không giải quyết.

[5] Quan điểm phát biểu của Kiểm sát viên là có cơ sở, phù hợp với các tài liệu có trong hồ sơ vụ án nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[6] Về án phí: Nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn theo quy định khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo quy định. Chị Thạch Thị Xuân L không phải chịu án phí

[7] Về quyền kháng cáo, các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 227, Điều 228 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Căn cứ các Điều 51, Điều 56, Điều 57, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Kiến Minh T.

Về hôn nhân: Cho anh Kiến Minh T ly hôn với chị Thạch Thị Xuân L.

Về quyền, nghĩa vụ đối với con chung, giao cháu Kiến Thị Ngọc B sinh ngày 02/5/2014 cho chị Thạch Thị Xuân L trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục. Vấn đề nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con không giải quyết do chị Thạch Thị Xuân L không yêu cầu.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Người trực tiếp nuôi con cùng các thành viên

gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Về quyền, nghĩa vụ đối với tài sản chung: Không giải quyết.

Về án phí dân sự sơ thẩm: Buộc anh Kiến Minh T chịu toàn bộ tiền án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn 300.000 đồng và được trừ vào tiền tạm ứng án phí anh Kiến Minh T đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0006930 ngày 05/02/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Trà Vinh.

Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án; quyền, nghĩa vụ của người được thi hành án, người phải thi hành án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Trà Vinh;
- VKS ND huyện C;
- Chi cục THADS huyện C;
- UBND xã nơi ĐKKH;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Kim Thị Hồng Nga